Nghiệp vụ Bán Hàng

Thành viên nhóm:

Nhóm 4:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên thành viên | Công việc |
| Hồ Huê Hào | Tìm hiểu chức năng Định giá hàng hóa |
| Phan Mạnh Lâm | Tìm hiểu chức năng In và dán Barcode |
| Trần Hữu Luân | Tìm hiểu chức năng Nhận hàng từ kho |
| Lê Tất Thạnh (Nhóm trưởng) | Tổng hợp, sửa đổi các chức năng còn thiếu |
| Nguyễn Trần Cao Tiến | Tìm hiểu chức năng Lập phiếu thanh toán |

Contents

[Nghiệp vụ Bán Hàng 1](#_Toc461147398)

[Thành viên nhóm: 1](#_Toc461147399)

[1. Xác định Actor 2](#_Toc461147400)

[2. Use case: Nhận hàng từ kho 3](#_Toc461147401)

[3. Use case : Định giá hàng hóa 5](#_Toc461147402)

[4 Use case: In và dán barcode lên sản phẩm 7](#_Toc461147403)

[5. Uses case: Trưng bày (pending) 8](#_Toc461147408)

[6. Uses case: Lập phiếu bán hàng 9](#_Toc461147409)

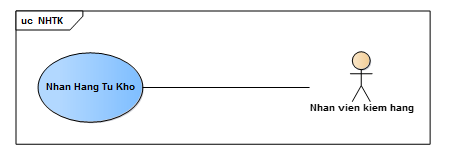
# Xác định Actors

* Quản lý
* Nhân viên bán hàng
* Nhân viên trưng bày
* Nhân viên kiểm hàng
* Nhân viên in, dán barcode

Use case Hệ thống Bán Hàng:



# Use case: Nhận hàng từ kho



|  |  |
| --- | --- |
| **Use case name:** Nhận hàng từ kho | |
| **Actor:** Nhân viên kiểm hàng | |
| **Description:** Use case thực hiện việc nhận và kiểm tra hàng hóa từ kho vận chuyển để chuẩn bị định giá | |
| **Precondition:** Hàng hóa đã được vận chuyển từ kho lên nơi bán hang | |
| **Poscondition:** Định giá | |
| **Basic flow** | |
| **Actor** | **System** |
| 1. Nhân viên nhận hàng từ kho vận chuyển đến |  |
| 1. Kiểm tra hàng hóa |  |
| 1. Xác nhận đủ hàng hóa |  |
|  | 1. Cập nhật kết quả kiểm tra hàng vào cơ sở dữ liệu |
| * 1. Quyết định có tách hàng sỉ thành hàng lẻ để bán lẻ hay không |  |
| 1. Tách hàng |  |
|  | 1. Cập nhật vào cơ sở dữ liệu |
| **Alternative flow** | |
| 1. Trả lại hàng hóa và yêu cầu bổ sung |  |
|  | 1. Cập nhật số liệu vào cơ sở dữ liệu |
| 1. Để nguyên sản phẩm để định giá |  |





# Use case : Định giá hàng hóa



|  |  |
| --- | --- |
| **Use case name:** Định giá hàng hóa | |
| **Actor:** Quản lý | |
| **Description:** Use case thực hiện việc xác định giá cả hàng hóa trước khi đem in và dán barcode. | |
| **Precondition:** Thông tin hàng hóa đã được cập nhật tại cơ sở dữ liệu | |
| **Poscondition:** In và dán Barcode | |
| **Basic flow** | |
| **Actor** | **System** |
| 1. Chọn mặt hàng cần định giá |  |
|  | 1. Hiển thị dữ liệu thông tin mặt hàng |
| 1. Người quản lý chỉnh sửa các giá trị thông số của sản phẩm |  |
|  | 1. Yêu cầu xác nhận dữ liệu vừa nhập |
| 1. Quản lý xác nhận thông tin |  |
|  | 1. Tính giá sản phẩm dựa trên thông số cập nhật và công thức có sẵn |
|  | 1. Cập nhật vào cơ sở dữ liệu |
| **Alternative flow** | |
| 1. Quản lý không xác nhận thông tin. Quay lại bước 3 |  |





# Use case: In và dán barcode lên sản phẩm



|  |  |
| --- | --- |
| **Use case name:** In barcode | |
| **Actor:** Nhân viên in barcode | |
| **Description:** Use case thực hiện việc in và dán barcode lên sản phẩm trước khi đưa lên trưng bày | |
| **Precondition:** Thông tin hàng hóa phải được cập nhật đầy đủ trong cơ sở dữ liệu | |
| **Poscondition:** Trưng bày | |
| **Basic flow** | |
| **Actor** | **System** |
| 1. Nhập thông tin mặt hàng cần in Barcode |  |
|  | 1. Truy vấn cơ sở dữ liệu, lấy thông tin mặt hàng |
|  | 1. Tạo mã Barcode dựa trên công thức có sẵn |
|  | * + 1. Tiến hành in Barcode lên nhãn Decal |
| * + 1. Kiểm tra chất lượng mã Barcode được in ra |  |
| * + 1. Dán nhãn Decal lên sản phẩm |  |
| **Alternate flow** | |
| 1. Chất lượng nhãn dán kém hoặc bị hư. Trở lại bước 1 |  |

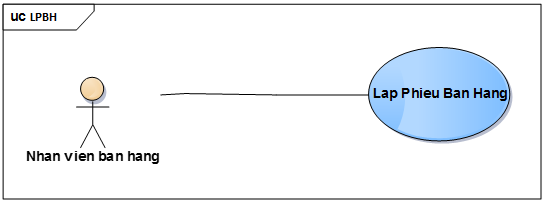






# Uses case: Trưng bày (pending)

# Uses case: Lập phiếu bán hàng



|  |  |
| --- | --- |
| **Use case name:** Lập phiếu bán hàng | |
| **Actor:** Nhân viên bán hàng | |
| **Description:** Use case thực hiện việc thanh toán hàng hóa của khách hàng thành hóa đơn và in ra | |
| **Precondition:** Khách hàng có mua hàng và có nhu cầu tính tiền. Các mã hàng, đơn giá đã được cập nhật trong hệ thống | |
| **Poscondition:** | |
| **Basic flow** | |
| **Actor** | **System** |
| 1. Quét mã vạch từng mặt hàng |  |
|  | 1. Cập nhật chi tiết hóa đơn |
| 1. Thay đổi chi tiết hóa đơn nếu khách hàng yêu cầu. |  |
|  | 1. Cập nhật chi tiết hóa đơn |
| 1. Yêu cầu hệ thống tính tổng tiền |  |
|  | 1. Tính tổng giá trị hóa đơn theo công thức có sẵn |
| 1. Quẹt thẻ Thành Viên |  |
|  | 1. Cộng điểm tích lũy cho khách hàng |
| 1. Yêu cầu hệ thống in hóa đơn |  |
|  | 1. In hóa đơn |
| * 1. Nếu khách hàng yêu cầu hóa đơn GTGT, lấy thông tin của khách hàng |  |
|  | 1. In hóa đơn GTGT và cộng thêm tiền vào hóa đơn |
|  | 1. Cập nhật vào cơ sở dữ liệu |
| **Alternative flow** | |
| * 1. Nếu không thể quét mã vạch. Nhập mã sản phẩm bằng tay. Thực hiện bước 2 |  |
| * 1. Nếu khách hàng không thay đổi chi tiết hoác đơn, thực hiện bước 5 |  |
| * 1. Khách hàng không có thẻ Thành Viên, hỏi khách hàng có muốn tạo thẻ Thành Viên không |  |
| * 1. Khách hàng muốn tạo thẻ Thành Viên, yêu cầu bộ phận quản lý Khách hàng giải quyết. Thực hiện bước 8 |  |
| * 1. Khách hàng không yêu cầu hóa đơn GTGT, thực hiện bước 13 |  |


# Class Diagram

1. Mô tả Class

* Class HoaDon

****

Mô tả Class

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Mô tả | Ghi chú |
| 1 | khachhang | KhachHang | khách hàng |  |
| 2 | maThue | Char | mã số thuế của cửa hàng | Bao gồm các ký tự là các chữ số từ 0 đến 9 |
| 3 | ngayLap | Datetime | ngày thành lập hóa đơn | Theo định dạng yyyy-mm-dd hh:mm |
| 4 | nhanvien | Nhanvien | Nhân viên |  |
| 5 | soHD | Char | Số hóa đơn | Bao gồm 30 ký tự là các chữ số từ 0 đến 9 |

* Class SanPham



1. Mô tả Class(tham chiếu đến class SanPham của Kho)
2. Mô tả Hành vi

* Class Barcode



1. Mô tả Class

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Mô tả | Ghi chú |
| 1 | maSP | char | Là mã của sản phẩm cần in Barcode | Mã sản phẩm được lấy từ sản phẩm tương ứng |

1. Mô tả Hành vi

* Class NhanVienDanBarcode



1. Mô tả Class(tham chiếu đến class NhanVien của Phòng Nhân Sự)
2. Mô tả Hành vi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hành vi | Tham số | Mô tả |
| 1 | +danBarcode() |  | Dán Barcode lên sản phẩm tương ứng |

* Class QuanLy



1. Mô tả Class(tham chiếu đến class NhanVien của Phòng Nhân Sự)
2. Mô tả Hành vi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hành vi | Tham số | Mô tả |
| 1 | +suaTTSP(SanPham) | Sản phẩm cần sửa thông tin | Sửa đổi thông tin sản phẩm để định giá… |

* Class NhanVienKiemHang



1. Mô tả Class(tham chiếu đến class NhanVien của Phòng Nhân Sự)
2. Mô tả Hành vi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hành vi | Tham số | Mô tả |
| 1 | +kiemHang() |  | Kiểm tra hàng hóa khi mới nhập từ kho đến nơi bán |
| 2 | +tachHang() |  | Tách hàng để bán lẻ |

* Class HeThong



1. Mô tả Class
2. Mô tả Hành vi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hành vi | Tham số | Mô tả |
| 1 | +dinhGia(SanPham) | Là Sản Phẩm cần định giá | Định giá sản phẩm tương ứng dựa trên công thức có sẵn |
| 2 | +inHD() | Là Hóa Đơn cần được in | In hóa đơn theo yêu cầu |
| 3 | +taoBarcode(SanPham) | Là Sản Phẩm cần được tạo Barcode | Tạo ra mã Barcode dựa trên Sản Phẩm đươc chọn để in |
| 4 | +tinhTongTien(HoaDon) | Là Hóa Đơn cần tính tổng tiền thanh toán | Tính tổng tiền thanh toán cho Hóa Đơn tương ứng |

* Class NhanVienBanHang



1. Mô tả Class(tham chiếu đến class NhanVien của Phòng Nhân Sự)
2. Mô tả Hành vi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hành vi | Tham số | Mô tả |
| 1 | +lapHD() |  | Lập Hóa Đơn khi có yêu cầu từ Khách Hàng |

* Class KhachHang



1. Mô tả Class(tham chiếu đến class Nhanvien của Phòng Nhân Sự)
2. Mô tả Hành vi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hành vi | Tham số | Mô tả |
| 1 | +yeuCauLapHD() |  | Yêu cầu lập hóa đơn thanh toán sau khi mua hàng |

* Class SanPham



1. Mô tả Class(tham chiếu đến class Nhanvien của Phòng Nhân Sự)
2. Mô tả Hành vi
3. Mô tả Quan hệ



Mô tả Relationship\_HoaDon\_KhachHang:

* 1 Khách Hàng có thể Mua 1 hoặc nhiều hóa đơn.
* 1 Hóa Đơn chỉ có thể được mua bởi 1 Khách Hàng



Mô tả Relationship\_HoaDon\_NhanVienBanHang:

* 1 Nhân Viên Bán Hàng có thể lập 1 hoặc nhiều Hóa Đơn.
* 1 Hóa Đơn chỉ được lập bởi 1 Nhân Viên Bán Hàng.



Mô tả Relationship\_HeThong\_HoaDon:

* 1 Hệ Thống có thể 1 hoặc nhiều Hóa Đơn
* 1 Hóa Đơn có thể được in bởi duy nhất 1 Hệ Thống.



Mô tả Relationship\_SanPham\_NhanVienKiemHang:

* 1 Sản Phẩm có thể được kiểm tra hoặc bị tách bởi 1 Nhân Viên Kiểm Hàng
* 1 Nhân Viên Kiểm Hàng có thể kiểm tra hay tách 1 hoặc nhiều mặt hàng.



Mô tả Relationship\_SanPham\_QuanLy:

* 1 Sản Phẩm chỉ có thể bị thay đổi thông tin bởi 1 Quản Lý
* 1 Quản Lý có thể thay đổi thông số của nhiều Sản Phẩm.



Mô tả Relationship\_HeThong\_Barcode:

* 1 Mã Barcode được tạo ra bởi 1 Hệ Thống
* 1 Hệ Thống có thể tạo ra nhiều Mã Barcode.



Mô tả Relationship\_HeThong\_SanPham:

* 1 Hệ Thống có thể định giá nhiều Sản Phẩm
* 1 Sản Phẩm được định giá bởi 1 Hệ Thống duy nhất.



Mô tả Relationship\_SanPham\_Barcode:

* 1 Mã Barcode lấy thông tin phụ thuộc vào 1 sản phẩm.
* 1 Sản Phẩm chỉ có 1 Mã Barcode duy nhất.



Mô tả Relationship\_NhanVienDanBarcode\_Barcode:

* 1 Nhân Viên Dán Barcode có thể dán nhiều Barcode
* 1 Barcode chỉ được dán bởi 1 Nhân Viên Dán Barcode.

